

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 24/4/2022

(Từ 12h00 ngày 23/4/2022 đến 12h00 ngày 24/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **168.077** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **158.378** trường hợp xuất viện, **256** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **9.446** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,7%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8487,9/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **199** trường hợp mắc mới (giảm 119 trường hợp)
- Có **01** trường hợp tử vong mới

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 06 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 1.903 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 9.122 trường hợp, tích lũy 150.913 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 255 mẫu, dương tính: 215 mẫu
- Tích lũy: 575.729 mẫu, dương tính: 159.945 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.548.548** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.646.522** (tỷ lệ 102,8%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 98%; M2 95%; M3 66,5%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95,2%; M3 64%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 99,6%; M2 93,3%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 99,4%; M2 91,1%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **248** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 4 trường hợp (1,6%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 113 trường hợp (45,6%)

- + *Mức độ trung bình*: 93 trường hợp (37,5%)
- + *Mức độ nặng*: 34 trường hợp (13,7%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 04 trường hợp (1,6%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 11 trường hợp (4,4%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 37 trường hợp (14,9%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 130 trường hợp (52,4%)
 - + *Chưa tiêm*: 70 trường hợp (28,2%)

5.2 Điều trị tại nhà (*chi tiết tại phụ lục 6*)

- Số bệnh nhân mới: **197** trường hợp, tích lũy: **150.913** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 814 trường hợp, tích lũy: 140.026 trường hợp
- Chuyển tuyến: 02 trường hợp, tích lũy: 1.758 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **9.122** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (*Phụ lục 8*)

Sở Y tế đang điều động **73** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

24-Apr

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)			
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy			Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	17	18	19	20
1	TP.BMT	386086	59	59	0	0	0	0	51689	4723	2000	48313	0	75	3301	13387.9	15	0	4	40
8	H. Cư M'Gar	183945	0	0	0	0	0	0	5555	2343	0	5464	0	22	69	3019.9	0	0	0	0
6	H. Krông Pắc	226804	2	1	1	0	0	0	6563	1858	344	6467	0	18	78	2893.7	0	0	1	1
11	H. Krông Năng	126366	14	12	2	0	0	0	5180	2048	400	4707	0	11	462	4099.2	7	0	3	4
12	H. Ea Kar	159559	5	5	0	0	0	0	8196	2556	200	7809	0	14	373	5136.7	0	0	0	5
5	H. Ea H'Leo	143127	20	20	0	0	0	0	11277	1665	700	10748	1	8	521	7879.0	2	0	3	15
10	H. M'Đrăk	77310	5	2	2	0	0	1	7434	1186	43	7295	0	1	138	9615.8	2	0	1	2
15	TX. Buôn Hồ	112349	5	5	0	0	0	0	13011	4117	1200	12330	0	22	659	11580.9	2	0	2	1
14	H. Cư Kuin	107349	13	13	0	0	0	0	7094	3044	0	6498	0	18	578	6608.4	2	0	2	9
7	H. Krông Ana	82256	17	0	17	0	0	0	7930	1979	0	7418	0	14	498	9640.6	5	0	3	9
13	H. Buôn Đôn	65354	24	24	0	0	0	0	11200	2028	113	10251	0	7	942	17137.4	11	0	6	7
9	H. Ea Súp	74029	19	18	1	0	0	0	10721	2752	0	10418	0	6	297	14482.2	6	0	6	7
3	H. Krông Bông	92064	0	0	0	0	0	0	7220	2564	800	6664	0	10	546	7842.4	0	0	0	0
2	H. Lắk	74935	10	9	1	0	0	0	7486	1781	56	7009	0	13	464	9990.0	2	0	6	2
4	H. Krông Buk	68666	6	2	4	0	0	0	7521	2055	32	6987	0	14	520	10953.0	2	0	3	1
16	Ngoại tỉnh													3						
	TỔNG	1980199	199	170	28	0	0	1	168077	36699	5888	158378	1	256	9446	8487.9	56	0	40	103

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

24-Apr

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	79	51127	276	59	51679	4145
2	H. Lắk	0	0	49	0	0	6047	0	1	4435	49
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	3	7943	80	2	6563	68
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	4712	25	14	3671	224
5	H. Ea H'Leo	1	0	618	3	0	7313	30	5	7021	59
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	0	10140	23	19	10149	200
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	3	11006	43	4	5998	103
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0		4215	0	4	10149	1771
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	10	5983	62	13	6486	174
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	0	10308	0	17	6818	208
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	0	5694	176	24	10602	720
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	0	7932	6	19	9125	163
13	H. Buôn Đôn	1	1	838	3	0	7230	998	0	6183	286
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	4	6146	109	10	6253	452
15	TX. Buôn Hồ	0	0	209	0	0	6491	75	6	5781	500
	TỔNG	4	1	2565	6	99	152287	1903	197	150913	9122

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

24-Apr

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	0	0	7780	216	0	0	1351	100
2	TTYT TP.BMT	0	59	46867	46680	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	0	0	7417	4709	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	4	2	234619	6561	0	0	2741	39
5	TTYT H. Krông Buk	13	9	10023	3541	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	10	5	46123	8844	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	19	19	25,376	10,756	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	8	4	11953	4221	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	41	20	33893	17948	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	13	13	22779	6125	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	39	17	26769	7893	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	48	48	25097	15684	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	14048	4660	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	0	13681	5959	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	5	5	5636	4281	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	21	6	13145	6173	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	0	0	1228	232	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	15	0	5879	775	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	19	8	3194	950	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	-	-	2750	432	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	13555	1765	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	13	13	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	255	215	575729	159945	29	23	15389	1581

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

24-Apr

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	975,030	1,073,056	110.1
2	Comirnaty (*)	1,299,288	1,297,929	99.9
3	Moderna	213,990	204,948	95.8
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,589	101.0
	TỔNG	3,548,548	3,646,522	102.8

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

24-Apr

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	76	78	8	0	1	0	1	0	22	23	29	4	34	38	0	2	4	0	5	12	26	35
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	29	21	3	0	0	11	0	0	0	17	4	0	17	4	0	0	0	0	0	3	10	8
3	BVĐK khu vực 333	100	20	25	23	4	0	0	6	0	0	10	13	0	0	19	4	0	0	0	0	6	2	13	2
4	BV Dã chiến 01	1000	0	20	11	0	0	0	9	0	0	11	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	2	9	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	19	15	0	0	0	0	0	0	7	8	0	0	15	0	0	0	0	0	0	1	8	6
6	BVĐK TP.BMT	70	0	10	8	1	1	0	2	0	0	0	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	4	3	1
7	TTYT H. Lắk	50	0	6	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	4	2
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	13	13	2	0	0	2	0	0	11	2	0	0	13	0	0	0	0	0	0	0	13	0
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	22	23	4	0	0	3	0	0	16	6	1	0	21	2	0	0	0	0	0	4	15	4
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	6	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	1	2	0
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	10	8	0	0	0	2	0	0	8	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	6	2
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	17	15	1	0	0	3	0	3	7	5	0	0	15	0	0	0	0	0	0	2	9	4
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	6	4	0	0	0	2	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	2	1	1
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	3	4	2	0	0	1	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	1	1	2
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	11	11	0	0	0	0	0	0	0	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	1	8	2
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	7	3	1	0	0	5	0	1	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	2	2	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	BV Cao Nguyên	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	2853	186	282	248	26	1	1	49	1	4	113	93	34	4	191	48	0	2	4	0	11	37	130	70
	Tỷ lệ %										1.6	45.6	37.5	13.7	1.6	77.0	19.4	0.0	0.8	1.6	0.0	4.4	14.9	52.4	28.2

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

24-Apr

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	59	51679	378	47389	0	143	0	2	4145
2	H. Lăk	1	4435	0	4300	0	85	0	1	49
3	H. Krông Bông	2	6563	6	6066	0	429	0	0	68
4	H. Krông Buk	14	3671	0	3044	2	403	0	0	224
5	H. Ea H'leo	5	7021	60	6458	0	504	0	0	59
6	H. Krông Pắc	19	10149	53	9917	0	32	0	0	200
7	H. Krông Ana	4	5998	8	5880	0	15	0	0	103
8	H. Cư M'gar	4	10149	0	8363	0	14	0	1	1771
9	H. Ea Sup	13	6486	26	6312	0	0	0	0	174
10	H. M'Drak	17	6818	20	6609	0	1	0	0	208
11	H. Krông Năng	24	10602	112	9882	0	0	0	0	720
12	H. Ea Kar	19	9125	45	8894	0	66	0	2	163
13	H. Buôn Đôn	0	6183	22	5879	0	18	0	0	286
14	H. Cư Kuin	10	6253	56	5799	0	1	0	1	452
15	Tx Buôn Hồ	6	5781	28	5234	0	47	0	0	500
	Tổng	197	150913	814	140026	2	1758	0	7	9122

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	H THOK KRIÊNG	Nữ	1963	Êđê	Buôn Puôn A	Ea Phê	Krông Păk	Không rõ	12-Apr	12-Apr		Thiếu máu nặng/ Hạ Kali máu/ bệnh thận mạn	Chưa tiêm	23-Apr	Sốc nhiễm trùng/ Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 12 / Thiếu máu nặng / Giảm albumin máu / Suy kiệt	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								8	1	9	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	10	11	1	6	2	1			9	40	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							2	14		16	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		12	11	1	6	2	1	6	24	10	73	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	12	11	1	6	2	1	0	0	10	43	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1		3					3	11	85
1.3	BVĐK TP.BMT	4	7	1	0	1	1			6	20	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	1									1	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp										0	11
1.10	TTYT huyện Lắk										0	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar										0	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk										0	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		2								2	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông										0	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	6	0	0	6	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							6			6	345
4	Tình nguyện viên								24		24	112
TỔNG CỘNG		12	11	1	6	2	1	6	24	10	73	1252